

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 222 /QĐ-BVNGL Ngày 08/ 02 / 2026 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 91/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	1	2	3	4	5=3/2%	6=3/4%
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	22,500	0,000		0,00%	
1	Lệ phí	22,500	0,000		0,00%	
	Phí tuyển dụng viên chức	22,500	0,000		0,00%	
	Lệ phí B					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	22,500	0,000	0,000	0,00%	
1	Chi sự nghiệp.....	22,500	0,000	0,000	0,00%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22,500	0,000		0,00%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000	0,000		0,00%
1	Lệ phí					
	Lệ phí A	0,000				
	Lệ phí B					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.507,843	10.506,642	8.738,635	99,99%	546,37%
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.507,843	10.506,642	8.738,635	99,99%	546,37%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0,000	0,00%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10.507,843	10.506,642	8.738,635	99,99%	120,23%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.507,843	10.506,642	8.738,635	99,99%	120,23%
	- Kinh phí mua sắm thiết bị y tế và chuyển đổi số, kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất	9.564,423	9.564,422	8.628,872	100,00%	110,84%
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách ưu đãi theo Nghị quyết số 103	825,000	823,800		99,85%	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán	118,420	118,420	65,000	100,00%	182,18%
	- Kinh phí phòng chống dịch Covid 19			44,763		0,00%
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Dự án A					
3.2	Dự án B					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Dự án A					
4.2	Dự án B					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Dự án A					
5.2	Dự án B					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Dự án A					
6.2	Dự án B					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Dự án A					
7.2	Dự án B					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Dự án A					
8.2	Dự án B					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.1	Dự án A					
9.2	Dự án B					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Dự án A					
10.2	Dự án B					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Dự án A					
3.2	Dự án B					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Dự án A					
4.2	Dự án B					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Dự án A					
5.2	Dự án B					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Dự án A					
6.2	Dự án B					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Dự án A					
7.2	Dự án B					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Dự án A					
8.2	Dự án B					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Dự án A					
9.2	Dự án B					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Dự án A					
10.2	Dự án B					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 08 tháng 02 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đặng Hữu Chiến

